MA TRẬN ND – NL – MĐTD ĐỀ MINH HOẠ LỚP 12 NĂM 2025

1. Ma trận

Thành phần năng lực	**Phần I**			**Phần II**			**Phần III**		
	NB	**TH**	**VD**	**NB**	**TH**	**VD**	**NB**	**TH**	**VD**
Nhận thức Địa lí	7	2	4	6	1	1	x	x	x
Tìm hiểu Địa lí	1	1	1	2	1			2	2
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học		1	1		2	3		2	
Tổng	8	4	6	8	4	4	0	4	2

Dạng thức 1	**Chủ đề**	**Năng lực Địa lí**								
		Nhận thức khoa học địa lí (NT)			**Tìm hiểu địa lí (TH)**			**Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (VD)**		
		Cấp độ tư duy			**Cấp độ tư duy**			**Cấp độ tư duy**		
		Biết	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***
	Chủ đề 1: ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN	NT1.2 HOẶC NT1.5 (2)								
	Chủ đề 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ.	NT1.5 (2)								
	Chủ đề 3: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ.	NT1.4 (2) NT1.5 (1)	NT2.3 (1) NT1.4 (1)	NT2.2(1) NT2.3(1) NT2.5(1) NT2.4.(1)	TH1.7 (1)	TH1.10 (1)	TH1.10 (1)		VD3.1 (1)	VD3.1 (1)
Dạng thức 2	Chủ đề 1: ĐỊA LÍ CÁC NGÀN	NT2.2 (3)	NT2.2 (1)	NT2.2 (1)	TH1.7(2)	TH1.10 (1)			VD1.2(2)	VD3.1(3)

	H KINH TẾ.	NT2.4(3)								
Dạng thức 3	Chủ đề 1: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ.					TH1.6 (2)	TH1.6 (2)			VD3.1 (2)

2. Đặc tả đề kiểm tra giữa kì/cuối kì

Dạng thức	**Chương / chủ đề**	**Nội dung/đơn vị kiến thức**	**Mức độ đánh giá**	**Mức độ nhận thức**						**Tổng % điểm**
				Nhận biết (TNKQ)		**Thông hiểu (TL)**		**Vận dụng (TL)**		
				TNKQ	**TL**	**TNKQ**	**TL**	**TNKQ**	**TL**	
Dạng thức 1	**A**.ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	**A.1**. Vị trí địa lí địa lí **A.2.** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	- Xác định được vị trí địa lí của nước ta. - Sử dụng được lược đồ trí nhớ để xác định hướng các loại gió ở nước ta.	2						0,5
	B. ĐỊA LÍ DÂN CƯ	**B**.1. **Đặc điểm dân số** **B.2.** Lao động và việc làm	- Sử dụng lược đồ trí nhớ để xác định đặc điểm dân số của nước ta. - Sử dụng lược đồ trí nhớ để xác định đặc điểm lao động và việc làm của nước ta.	2						0,5
	C. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	**C**.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	- Nhận biết: Xác định sự phân bố của 1 số ngành công nghiệp, nông nghiệp. Sử dụng lược đồ trí nhớ để mô tả sự chuyển dịch cơ	4	4	6				3,5

		C.2. Vấn đề phát triển N-L- TS **C3: Vấn đề phát triển CN**	cấu kinh tế nước ta hiện nay. (NT1.7) Xác định sản phẩm chính phân theo lãnh thổ của từng ngành. - Thông hiểu: (NT2.2) Giải thích sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế. (NT 2.4) Giải thích đặc điểm nổi bật của các ngành kinh tế. TH1.7 Phân tích được các bảng số liệu thống kê - Vận dụng: (NT2,5) Giải thích được sự phát triển các ngành kinh tế trên cơ sở các mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố. (NT2.6.) Giải thích được tác động của các ngành kinh tế đối với môi trường.							
Dạng thức 2	**C. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ**		- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. - Biết được tình hình phát triển các ngành kinh tế thông qua việc phân tích các bảng số liệu, ngữ liệu liên quan.	8	4	4				4,0
Dạng thức 3	**C. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ**		- Vận dụng được các công thức địa lí để tính toán đưa ra kết quả đúng cho các câu hỏi ngắn.		4	2			…	1,5
	Tổng số									10,0

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I- MÔN ĐỊA LÝ LỚP 12

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của nước ta?

TPNL: Xác định được vị trí địa lí của VN (NT 1.2), Cấp độ nhận thức: Biết; Kiến thức: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

A. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của cả hai bán cầu.
B. Nằm ở nơi tập trung tài nguyên khoáng sản lớn bậc nhất của thế giới.
C. Nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
D. Là nơi di cư của nhiều loài sinh vật nhiệt đới.

Câu 2: *TPNL: (NT 1.5), Sử dụng lược đồ trí nhớ để xác định được hướng của các loại gió ở nước ta; Cấp độ nhận thức: Biết; Kiến thức: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.*

Gió mùa mùa hạ ở Đồng bằng bắc bộ thổi theo hướng nào trong các hướng sau đây?

A. Tây Nam. B. Đông Bắc. C. Đông Nam. D. Tây Bắc.

Câu 3: *TPNL: Sử dụng lược đồ trí nhớ để biết được đặc điểm phân bố dân cư của nước ta (NT1.5), Cấp độ nhận thức: Biết; Kiến thức: Đặc điểm dân số*

Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

A.Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Nguyên D. Đông Nam Bộ.

Câu 4. *TPNL: Sử dụng lược đồ trí nhớ để biết được sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta (NT 1.5), Cấp độ nhận thức: Biết; Kiến thức: Lao động và việc làm 12.*

Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

A. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và công nghiệp, xây dựng; tăng tỉ trọng lao động dịch vụ.
B. Tăng tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; giảm tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
C. Tăng tỉ trọng lao động ở tất cả các ngành kinh tế.
D. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.

Câu 5: *TPNL: Xác định được sự phân bố của các ngành kinh tế ở nước ta (NT 1.4), Cấp độ nhận thức: Biết; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Năm 2021, vùng nào sau đây có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất so với các vùng khác của nước ta?

A.Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Nguyên D. Đông Nam Bộ.

Câu 6: Các vùng kinh tế nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước ta năm (2021)?

A. ĐB sông Hồng, Đông Nam Bộ.
B. Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ
C. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
D. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 7: *TPNL: Sử dụng lược đồ trí nhớ để biết được sự phân bố của các ngư trường trọng điểm của nước ta (NT 1.5), Cấp độ nhận thức: Biết; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Ngư trường trọng điểm nào sau đây nằm ở vùng biển phía Tây Nam của nước ta?

A. Hải Phòng- Quảng Ninh.
B. Ninh Thuận, Bình Thuận- Bà Rịa Vũng Tàu.
C. Quần đảo Hoàng Sa- quần đảo Trường Sa.
D. Cà mau- Kiên Giang.

Câu 8:

- TPNL (NT2.3): Phát hiện được xu hướng chuyển dịch cơ câu kinh tế nước ta: Cấp độ TD: Thông hiểu; Kiến thức: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Lớp 12

Cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng

A. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
B. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp.
C. hình thành các vùng chuyên canh.
D. tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước.

Câu 9:

- TPNL (NT2.4): Xác định và lí giải được sự phân bố của thủy sản nước lợ; Cấp độ TD: Thông hiểu; Kiến thức: Vấn đề phát triển ngành thuỷ sản nước ta.

Câu hỏi:

Điều kiện thuận lợi đối với nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là

A. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
B. khí hậu và thời tiết ổn định, ít thiên tai.
C. có nhiều bãi triều, cánh rừng ngập mặn.
D. có các ngư trường lớn ở ngoài khơi xa.

Câu 10: *TPNL: Giải thích được nguyên nhân của sự phát triển ngành thủy sản.(NT 2.5), Cấp độ nhận thức: VD; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ở nước ta ngày càng thuận lợi chủ yếu do

A. thị trường rộng, ngư dân có nhiều kinh nghiệm.
B. tàu thuyền công suất lớn, ngư cụ đánh bắt tốt.
C. mở rộng chế biến và phát triển dịch vụ thủy sản.
D. nguồn vốn lớn, phòng chống bão biển hiệu quả.

Câu 11: *TPNL: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí(NT 2.3), Cấp độ nhận thức: VD; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Điều kiện sinh thái phát triển nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. địa hình đồng bằng, đất phù sa, khí hậu có mùa đông lạnh.
B. địa hình núi, cao nguyên; đất feralit; khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi.
C. địa hình có vùng đồi trước núi, đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.
D. đồng bằng nhỏ hẹp; có nhiều vũng, vịnh; hạn hán nghiêm trọng vào mùa khô.

Câu 12: *TPNL: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí(NT 2.4), Cấp độ nhận thức: VD; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Yếu tố đầu vào quyết định sự phân bố rộng khắp của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta trong những năm qua là

A. cơ sở nguyên liệu tại chỗ dồi dào.
B. Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao.
C. Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
D. Mở rộng thị trường xuất khẩu.

Câu 13: *TPNL: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí(NT 2.2), Cấp độ nhận thức: VD; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Hiện nay ở nước ta, các nguồn nước khoáng là điều kiện thuận lợi để phát triển và phân bố ngành công nghiệp

A. Sản xuất điện B. giày dép. C. Sản xuất đồ uống. D. dệt, may.

Câu 14:

TPNL:(NT 1.7) Phát hiện đặc điểm nổi bật của các vùng sinh thái NN; Cấp độ nhận thức: Biết; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.

Các sản phẩm nông nghiệp chính của vùng sinh thái nông nghiệp Đồng Bằng sông cửu Long là:

A. cây công nghiệp nhiệt đới, cây cận nhiệt và ôn đới.
B. cây lương thực, cây thực phẩm, rau quả, chăn nuôi.
C. cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, hồ tiêu.
D. lúa chất lượng cao, cây ăn quả nhiệt đới, thủy sản

Câu 15: *TPNL: sử dụng các công cụ địa lí học(TH 1.10), Cấp độ nhận thức: Hiểu; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Dựa vào bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010-2021

Đơn vị: %

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN
2010	73,4	25,1	1,5
2015	66,9	30,7	2,4
2021	60,8	34,7	4,5

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010-2021

A. tỉ trọng ngành trồng trọt giảm.
B. tỉ tọng ngành chăn nuôi tăng.
C. tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp tăng.
D. tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp tăng nhiều nhất.

Câu 16: *TPNL: vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn(VD 3.1), Cấp độ nhận thức: Hiểu; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Biện pháp nào sau đây là quan trọng nhất để tăng giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng ở nước ta?

A. Sử dụng giống mới, phát triển công nghiệp chế biến.

B. Nâng cao công nghệ chế biến, tăng nuôi trồng ở biển.
C. Cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng lao động.
D. Thu hút nguồn đầu tư, đa dạng hoá hoạt động dịch vụ.

Câu 17: *TPNL: sử dụng các công cụ địa lí học(VD 1.10), Cấp độ nhận thức: VD; Kiến thức: Địa lí ngành kinh tế 12.*

Cho BSL: Sản lượng thuỷ sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm / Tiêu chí	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010-2021

A. Tổng sản lượng thuỷ sản của nước ta tăng giảm thất thường.
B. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng cao hơn sản lượng thuỷ sản khai thác.
C. Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn sản lượng nuôi trồng.
D. Sản lượng nuôi trồng tăng gấp đôi sản lươngj khai thác.

Câu 18:

- TPNL (VD3.1) Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để biết được mục đích của việc đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản nước ta

- TPNL (NT1.4): Xác định và lí giải được sự phân bố của thủy sản nước lợ; **Cấp độ TD:** Vận dụng; **Kiến thức:** Vấn đề phát triển ngành thuỷ sản nước ta- Lớp 12.

Câu hỏi : Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu là

A. tạo nhiều nông sản, tăng mức sống, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế.
B. phát huy thế mạnh, tạo sản phẩm hàng hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
C. tạo ra sản phẩm hàng hóa, đa dạng sản xuất, nâng cao vị thế của vùng.
D. thu hút nguồn vốn đầu tư, mở rộng phân bố sản xuất, tạo nhiều việc làm.

II. DẠNG THỨC ĐÚNG SAI

CÂU 19

SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 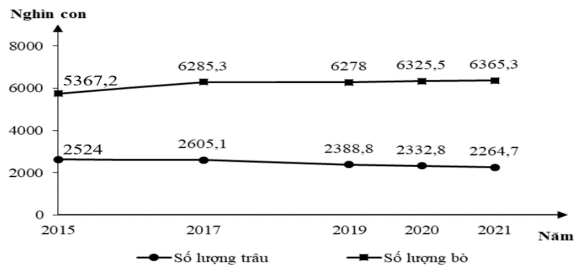 	- TPNL: (NT2.2) Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (Giải thích được các sự vật, hiện tượng, sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về nông nghiệp ở Việt Nam). (VD3.1) Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải thích được

(Nguồn: theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022) a) Số lượng bò tăng liên tục trong giai đoạn 2015 – 2021. S b) Hiện nay, bò nuôi để lấy thịt và sữa là chủ yếu. Đ c) Số lượng trâu giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh. S d) Chăn nuôi gia súc lớn ngày càng phát triển chủ yếu do nhu cầu xuất khẩu tăng cao. S	nguyên của sự phát triển ngành chăn nuôi của nước ta. - Cấp độ TD: Biết (a), thông hiểu (b), vận dụng (c, d). **- Kiến thức: Địa lí ngành chăn nuôi**

Câu 20:

Cho bảng số liệu: Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta gia đoạn 2010-2021	**TPNL: (TH1.7) Sử dụng công cụ địa lí (**Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê) **(NT2.4)** Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (Giải thích được đặc điểm phát triển kinh tế ở Việt Nam). **- Cấp độ TD:** Nhận biết A, B. Thông hiểu C. Vận dụng D.

Năm **Tiêu chí**	**2010**	**2015**	**2021**
Sản lượng điện) tỉ kWh)	91,7	157,9	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)			
- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
- Năng lượng tái tạo	0	0	12,3
- Nguồn khác	6,0	2,0	0,9

(Nguồn: tổng cục thống kê Việt Nam năm 2016-2022)

a. Sản lượng điện của nước ta tăng trong giai đoạn 2010-2021. (Đ)

b. Nhiệt điện luôn chiếm tỉ trọng cao hơn thuỷ điện. (Đ)

c. Thủy điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện. (S)

d. Năng lượng tài tạo tăng do nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội bền vững (Đ)

Câu 21:

Câu hỏi: Nước ta có đường bờ biển dài hơn 3260 km, trung bình cứ cách 20 km lại có một cửa sông dọc theo bờ biển. Vùng biển nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có những quần đảo lớn, nhiều vũng vịnh đầm phá. Bên cạnh đó, nước ta còn có nhiều ngư trường lớn và nguồn lợi hải sản phong phú và đa dạng. **a.** Nước ta có nguồn lợi hải sản ít. (S) **b.** Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản (Đ) **c.** Ngư trường là nơi có thủy sản phong phú. (Đ) **d.** Ngành nuôi trồng thuỷ sản có vai trò ngày càng quuan trọng do nhu cầu thị trường và chủ động hơn trong sản xuất. (Đ)	**- TPNL: (NT2.4)** Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí. (giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội trên cơ sở vận dụng các mối liên hệ và tác động của tự nhiên) **(VD3.1) Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để đánh giá nguyên nhân của sự phát triển ngành thủy sản nước ta hiện nay.** **- Cấp độ TD:** Nhận biết: A,B; Thông hiểu: C, Vận dụng D. **- Kiến thức:** **- Kiến thức:** Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản – Lớp 12.

Câu 22:

Câu hỏi: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng diện tích cây CN lâu năm	Trong đó			
		Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu
2010	2010,5	129,9	554,8	748,7	51,3
2020	2185,8	121,3	695,5	932,4	131,8

- TPNL: 2
+ TH1. Sử dụng các công cụ địa lí học **(TH1.7.)** Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê)
+ NT2. Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí **(NT2.4).** Giải thích vai trò của cây công nghiệp lâu năm)

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2020) **a)** Năm 2020 diện tích cây cao su lớn nhất. **b)** Diện tích cây cà phê có tốc độ tăng nhanh hơn hồ tiêu. **c)** Tỉ lệ diện tích các cây công nghiệp đều tăng. **d)** Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng là do mang lại giá trị. **Đáp án: b, c: sai; a, d: đúng**	**- Cấp độ TD:** Nhận biết: A; Thông hiểu: B, C; Vận dụng: D. **- Kiến thức:** Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản – lớp 12.

PHẦN III. DẠNG THỨC TRẢ LỜI NGẮN

Câu 23:

Câu hỏi. Cho bảng số liệu sau :

Số lượng điện thoại di động của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu cái)

Năm	2010	2015	2020	2021
Điện thoại di động	37,5	235,6	201,6	183,3

(Nguồn : Niêm giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lượng điện thoại di động của Việt Nam năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Đáp án: 489

- TPNL: TH 1.6 Sử dụng các công cụ địa lí học (TH 1.6) Thực hiện một số tính toán đơn giản).
- Cấp độ TD: Thông hiểu.
- Kiến thức: Vấn đề phát triển công nghiệp – lớp 12.

Câu 24:

Câu hỏi. Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2021 là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha). **Đáp án: 61,0**	**- TPNL:** TH 1.6 Sử dụng các công cụ địa lí học (TH 1.6 Thực hiện một số tính toán đơn giản). **- Cấp độ TD:** Thông hiểu. **- Kiến thức:** Vấn đề phát triển nông nghiệp – lớp 12.

Câu 25:

Câu 25: Năm 2022, nước ta có tổng diện tích lúa là 7109,0 nghìn ha, sản lượng lúa đạt được là 47085,3 nghìn tấn. Vậy năng suất lúa nước ta đạt được trong năm này là bao nhiêu tạ/ha? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân). **Đáp án: 66,2**	**- TPNL: (TH1.6)** Sử dụng các công cụ địa lí học (thực hiện một số tính tóan đơn giản) **- Cấp độ TD: Vận dụng** **- Kiến thức:** Nông nghiệp Việt Nam – Lớp 12.

Câu 26. Sản lượng điện nước ta tăng liên tục do nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng. Sản lượng điện từ 157 949 triệu kWh năm 2015 lên 258 790,9 triệu kWh năm 2022. Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của nước ta năm 2022 so với năm 2015 (lấy năm 2015 = 100%). (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của phần trăm) **Đáp án: 164**	- TNNL: Sử dụng các công cụ địa lí học (thực hiện một số tính toán đơn giản) - Cấp độ TD: Vận dụng - Kiến thức: Ngành công nghiệp Việt Nam - Lớp 12

Câu 27. : Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng diện tích cây CN lâu năm	Trong đó			
		Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu
2010	2010,5	129,9	554,8	748,7	51,3
2020	2185,8	121,3	695,5	932,4	131,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2020)

- TNNL: (VD3.1) Vận dụng kĩ năng địa lí để tính toán, xử lí số liệu.
- Cấp độ TD: Vận dụng
- Kiến thức: Ngành nông nghiệp Việt Nam - Lớp 12

<table>
<tr>
<td>Năm 2020 tỉ trọng cây cà phê trong tổng diện tích cây lâu năm nhỏ hơn bao nhiêu % so với tỉ trọng của cây cao su. (Làm tròn kết quả đến 1 chứ số thập phân của đơn vị %)
Đáp án: 10.9%</td>
<td></td>
</tr>
</table>

<table>
<tr>
<td>**Câu 28. :** Cho bảng số liệu:
TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022
<table>
<tr><th>Năm</th><th>2018</th><th>2020</th><th>2022</th></tr>
<tr><td>Khu vực kinh tế trong nước</td><td>69,7</td><td>78,2</td><td>95,4</td></tr>
<tr><td>Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</td><td>174,0</td><td>204,4</td><td>275,9</td></tr>
</table>
(Đơn vị: tỉ đô la Mỹ)
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)
Tổng giá trị xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ năm 2018 đến năm 2022 tăng bao nhiêu lần so với khu vực kinh tế trong nước.
(Làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân sau số lần)
Đáp án: 1,16</td>
<td>- TNNL: (VD3.1) Vận dụng kĩ năng địa lí để tính toán, xử lí số liệu.
- Cấp độ TD: Vận dụng
- Kiến thức: Ngành công nghiệp Việt Nam - Lớp 12</td>
</tr>
</table>